

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHỰA VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHỰA VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET PLASTIC INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101540150

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

112 Lý Thái Tổ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0836256940

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao tải; sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa phục vụ cho các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải; sản xuất hạt nhựa (không tồn trữ hóa chất). | 2220(Chính) |
| 2.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                      | 1311        |
| 3.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                             | 1312        |
| 4.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                           | 1313        |
| 5.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                           | 1391        |
| 6.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                            | 1392        |
| 7.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                          | 1393        |
| 8.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                 | 1394        |
| 9.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                            | 1399        |
| 10. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                    | 1410        |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                              | 1430        |
| 12. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 2819        |
| 13. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                | 4223        |

Thời gian đăng từ ngày 25/03/2019 đến ngày 24/04/2019

|     |                                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                 | 4229                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                        | 4299                                                         |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                 | 4312                                                         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                             | 4321                                                         |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                             | 4322                                                         |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                    | 4330                                                         |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                            | 4653                                                         |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                   | 4659                                                         |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 4669                                                         |
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4751                                                         |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4753                                                         |
| 32. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4771                                                         |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                    | 4933                                                         |
| 34. | Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN PHƯƠNG | Thôn Minh Châu, xóm 6, Xã Đông Minh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 1.750.000  | 17.500.000.000        | 35,000    | 034058003140                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 1.750.000  | 17.500.000.000        | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                               |                   |           |                |        |              |  |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGÔ THỊ HÀ    | Thôn Minh Châu, xóm 6, Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  | 034183005551 |  |
|   |               |                                                                               | Tổng số           | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  |              |  |
| 3 | TRẦN THỊ RÀNG | Thôn Minh Châu, xóm 6, Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 | 034161002366 |  |
|   |               |                                                                               | Tổng số           | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ RÀNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 05/03/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034161002366

Ngày cấp: 16/08/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú và DLQG Về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Minh Châu, xóm 6, Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Minh Châu, xóm 6, Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định